外國人同意轉換雇主或工作證明書(中越雙語版)
Giấy chứng nhận công việc hoặc lao động nước ngoài đồng ý chuyển Chủ khác

雇主名稱 Tên nhà Chủ			
統一編號/身分證字號 Số doanh nghiệp hoặc số CMND		聯絡電話 Số ĐT liên lạc	
外國人姓名 Tên người lao động		護照號碼 Số Hộ chiếu	

注意事項：有星號★註記欄位為必填項目，請務必依實際需要勾選。
Chú ý: các hạng mục có đánh dấu sao bắt buộc phải điền, vui lòng đánh dấu dựa theo nhu cầu thực tế

★雇主有下列情事之一（請擇一勾選），本人（外國人）同意轉換雇主或工作，並願依相關規定辦理：
Chủ thuê (đánh dấu) 1 trong những trường hợp sau, bản thân Tôi(lao động nước ngoài) đồng ý chuyển Chủ mới hoặc chuyển công việc và đồng ý tuân theo những quy định sau:

1. 被看護者 Người được chăm sóc: □a.死亡 qua đời □b.移民 di cư
2. 原雇主 Chủ sử dụng: □a.死亡 qua đời □b.移民 di cư
3. □ 船舶被扣押、沉沒或修繕而無法繼續作業者。Tàu thuyền bị thu giữ, bị chìm hoặc tu sữa mà vẫn không thể tiếp tục làm việc.
4. □ 雇主關廠、歇業或不依勞動契約給付工作報酬經終止勞動契約者。Nhà máy đóng cửa, ngưng sản xuất hoặc không dựa theo hợp đồng lao động trả lương cho lao động.
5. □ 其他不可歸責於受聘僱外國人之事由者。Và những nguyên do không liên quan đến trách nhiệm của lao động nước ngoài như :_____.
6. □ 外籍家庭看護工經原雇主同意轉換雇主或工作。Lao động giúp việc nước ngoài được sự đồng ý của chủ thuê chuyển đổi chủ mới hoặc thay đổi công việc
7. □ 雇主與外國人協議期滿不續聘:
   Chủ thuê và lao động nước ngoài thỏa thuận không tiếp tục thuê lại sau khi chấm dứt hợp đồng lao động .

備註：
1. 勾選第 6 項外國人轉換理由，雇主可依就業服務法第 58 條第 2 項第 3 款規定向本部申請遞補招募許可，但中階技術工作者除外。
2. 雇主與外國人協議期滿不續聘轉換雇主者，得免加蓋雇主公司及負責人印章。

Ghi chú:
1. Đánh dấu vào mục 6 lý do chuyển đổi của lao động nước ngoài, theo Điều 58, mục 2, khoản 3 của luật Dịch vụ Việc làm chủ thuê có thể nộp đơn lên Bộ để xin cấp giấy phép bổ xung tuyển dụng, ngoại trừ người làm công việc có kỹ năng trung cấp.
2. Chủ thuê và lao động nước ngoài thỏa thuận không tiếp tục thuê lại sau khi chấm dứt hợp đồng lao động mà chuyển đổi chủ thuê khác, thì được miễn đóng dấu của công ty chủ thuê và con dấu người phụ trách.

★廢止聘僱許可申請 Xin hủy bỏ giấy phép thuê lao động

1. □聘僱關係自____年____月____日起終止（自聘僱關係終止日起廢止聘僱許可，外國人於等待轉換雇主期間不得從事工作）
   Từ ngày_____tháng_____năm _____chấm dứt quan hệ thuê dùng（sau khi Bộ Lao Động hủy bỏ giấy phép thuê lao động của chủ thuê, lao động nước ngoài trong thời gian đợi đổi chủ mới không được phép làm việc）
※□同意於外國人原轉換作業期限屆滿翌日起依規定自動延長轉換期間 60 日，並以該次為限。
   Đồng ý kể từ ngày sau khi hết thời hạn chuyển đổi ban đầu của người nước ngoài, thời gian chuyển đổi sẽ được tự động gia hạn thêm 60 ngày theo quy định và chỉ áp dụng trong lần gia hạn này.
2. □依規定無法出席協調會、無法轉換雇主或工作之翌日起終止聘僱關係（外國人於等待轉換雇主期間仍得從事工作）
   Theo qui định nếu lao động không thể tham dự cuộc họp điều phối , không thể chuyển đổi chủ thuê , hoặc hợp đồng thuê dụng sẽ chấm dứt vào ngày hôm sau （lao động nước ngoài trong thời gian đợi đổi chủ mới vẫn được phép làm việc）

備註：受聘僱之外國人有聘僱關係終止之情事，依就業服務法第 56 條規定，雇主應於 3 日內以書面通知當地主管機關、入出國管理機關及警察機關，若有違反，依同法第 68 條規定處新臺幣 3 萬元以上 15 萬元以下罰鍰。

Ghi chú：Mối quan hệ của lao động nước ngoài được tuyển dụng bị chấm dứt，Theo Điều 56 của luật Dịch vụ Việc làm，chủ thuê trong vòng 3 ngày phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền địa phương，cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và cơ quan cảnh sát，Nếu vi phạm sẽ bị phạt tiền từ 30 ngàn Đài tệ đến 150 ngàn Đài tệ theo quy định tại Điều 68 của bộ luật tương tự.

外國人轉換雇主登記資料

Thông tin đăng ký cho người nước ngoài chuyển đổi chủ sử dụng

是否同意將聯絡方式公布於本部跨國勞動力權益維護資訊網站「移工轉換雇主專區」 Bạn có đồng ý công bố phương thức liên lạc trên trang web thông tin bảo vệ quyền lao động đa quốc gia của Bộ không 「khu vực dành cho lao động nhập cư chuyển đổi chủ sử dụng」	□是/□否 phải/ không

行動電話 Điện thoại di động		電子郵件信箱（不得填寫雇主或私立就業服機構之電子郵件信箱） hộp thư email (Không được điền hộp thư của chủ lao động hoặc các cơ quan việc làm tư nhân)	□無/□有： không/có

★希望工作類別(擇一勾選)： Loại công việc mong muốn (Chỉ chọn đánh dấu 1 loại) ：	第二類工作 loại công việc thứ 2	第三類工作 loại công việc thứ 3
□製造工作 công việc sản xuất □屠宰工作 công việc giết mổ □營造工作 công việc xây dựng □家庭看護 khán hộ công gia đình □家庭幫傭 giúp việc gia đình □海洋漁撈 đánh bắt cá trên biển □機構看護 khán hộ công của tổ chức □農、林、牧或養殖漁業工作 công việc nông, lâm, chăn nuôi, trại nuôi cá □外展農務工作 công việc nông nghiệp tiếp cận cộng đồng □外展製造工作 công việc sản xuất tiếp cận cộng đồng □廢棄物及資源物回收處理工作 Công việc xử lý chất thải và tái chế tài nguyên □多元陪伴照顧服務工作 Công việc dịch vụ chăm sóc đồng hành đa dạng		□中階技術製造工作 công việc sản xuất kỹ thuật bậc trung □中階技術屠宰工作 công việc giết mổ kỹ thuật bậc trung □中階技術營造工作 công việc xây dựng kỹ thuật bậc trung □中階技術家庭看護工作 khán hộ công gia đình kỹ thuật bậc trung □中階技術海洋漁撈工作 đánh bắt cá trên biển kỹ thuật bậc trung □中階技術機構看護工作 khán hộ công của tổ chức kỹ thuật bậc trung □中階技術外展農務工作 công việc nông nghiệp tiếp cận cộng đồng kỹ thuật bậc trung □中階技術農業工作 công việc nông nghiệp kỹ thuật bậc trung □雙語翻譯工作、廚師及其相關工作 công việc phiên dịch song ngữ, đầu bếp và công việc liên quan

★希望工作區域（擇一勾選） Khu vực làm việc mong muốn Chỉ chọn đánh dấu 1 khu vực	□臺北市就業服務處艋舺就業服務站 Văn phòng dịch vụ việc làm thành phố Đài Bắc,Trung tâm dịch vụ việc làm Meng Jia □勞動部勞動力發展署北基宜花金馬分署基隆就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Pei, Kee, Yi, Hua, Kin, Ma Chi nhánh Trung tâm việc làm Keelung . □勞動部勞動力發展署北基宜花金馬分署羅東就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Pei, Kee, Yi, Hua, Kin, Ma Chi nhánh Trung tâm việc làm Luodong □勞動部勞動力發展署北基宜花金馬分署花蓮就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Pei, Kee,Yi, Hua, Kin, Ma Chi nhánh Trung tâm việc làm Hualien □勞動部勞動力發展署北基宜花金馬分署玉里就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Pei, Kee,Yi, Hua, Kin, Ma Chi nhánh Trung tâm việc làm Yuli □勞動部勞動力發展署北基宜花金馬分署金門就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Pei, Kee,Yi, Hua, Kin, Ma Chi nhánh Trung tâm việc làm Kinmen □新北市政府就業服務處板橋就業服務站(勞動部委辦) Văn phòng dịch vụ việc làm chính quyền thành phố XinBei,Trạm dịch vụ việc làm Banqiao (Văn phòng Sở Lao động)

	□新北市政府就業服務處中和就業服務站(勞動部委辦) Văn phòng dịch vụ việc làm chính quyền thành phố XinBei,Trạm dịch vụ việc làm Zhonghe (Văn phòng Sở Lao động) □新北市政府就業服務處三重就業服務站(勞動部委辦) Văn phòng dịch vụ việc làm chính quyền thành phố XinBei,Trạm dịch vụ việc làm Sanchong (Văn phòng Sở Lao động) □桃園市政府就業職訓服務處桃園就業中心(委辦桃園市政府) Văn phòng dịch vụ việc làm và đào tạo nghề Chính quyền Thành phố Taoyuan Trung tâm việc làm Taoyuan(Văn phòng chính quyền thành phố Taoyuan) □桃園市政府就業職訓服務處中壢就業中心(委辦桃園市政府) Văn phòng dịch vụ việc làm và đào tạo nghề Chính quyền Thành phố Zhongli Trung tâm việc làm Zhongli (Văn phòng chính quyền thành phố Taoyuan) □勞動部勞動力發展署桃竹苗分署竹北就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Tao, Zhu, Miao Chi nhánh Trung tâm việc làm Zhubei □勞動部勞動力發展署桃竹苗分署新竹就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Tao, Zhu, Miao Chi nhánh Trung tâm việc làm Hsinchu □勞動部勞動力發展署桃竹苗分署苗栗就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Tao, Zhu, Miao Chi nhánh Trung tâm việc làm Miaoli □臺中市政府臺中就業服務站(勞動部委辦) Chính quyền thành phố Taichung, Trung tâm dịch vụ việc làm Taichung (Văn phòng Sở Lao động) □臺中市政府豐原就業服務站(勞動部委辦) Chính quyền thành phố Taichung, Trung tâm dịch vụ việc làm Fengyuan (Văn phòng Sở Lao động) □臺中市政府沙鹿就業服務站(勞動部委辦) Chính quyền thành phố Taichung, Trung tâm dịch vụ việc làm Shalu (Văn phòng Sở Lao động) □勞動部勞動力發展署中彰投分署南投就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Chung, Chang, Tou Chi nhánh Trung tâm việc làm Nantou □勞動部勞動力發展署中彰投分署彰化就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Chung, Chang, Tou Chi nhánh Trung tâm việc làm Changhua □勞動部勞動力發展署中彰投分署員林就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Chung, Chang, Tou Chi nhánh Trung tâm việc làm Yuanlin □勞動部勞動力發展署雲嘉南分署虎尾就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Yun, Chia, Nan Chi nhánh Trung tâm việc làm Huwei □勞動部勞動力發展署雲嘉南分署斗六就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Yun, Chia, Nan Chi nhánh Trung tâm việc làm Douliu □勞動部勞動力發展署雲嘉南分署朴子就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Yun, Chia, Nan Chi nhánh Trung tâm việc làm Puzi □勞動部勞動力發展署雲嘉南分署嘉義就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Yun, Chia, Nan Chi nhánh Trung tâm việc làm Chiayi □勞動部勞動力發展署雲嘉南分署臺南就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Yun, Chia, Nan Chi nhánh Trung tâm việc làm Tainan □勞動部勞動力發展署雲嘉南分署永康就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Yun, Chia, Nan Chi nhánh Trung tâm việc làm Yongkang □勞動部勞動力發展署雲嘉南分署新營就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Yun, Chia, Nan Chi nhánh

	Trung tâm việc làm Xinying □高雄市政府勞工局訓練就業中心 Trung tâm đào tạo và việc làm của Cục Lao động Chính quyền Thành phố Kaohsiung □高雄市政府勞工局訓練就業中心岡山就業服務站(勞動部委辦) Trung tâm đào tạo và việc làm của Cục Lao động Chính quyền Thành phố Kaohsiung Trạm dịch vụ việc làm Gangshan (Văn phòng Sở Lao động) □高雄市政府勞工局訓練就業中心鳳山就業服務站(勞動部委辦) Trung tâm đào tạo và việc làm của Cục Lao động Chính quyền thành phố Kaohsiung Trạm dịch vụ việc làm Fengshan (Văn phòng Sở Lao động) □勞動部勞動力發展署高屏澎東分署屏東就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Kao, Ping, Peng, Dong Chi nhánh Trung tâm việc làm Pingdong □勞動部勞動力發展署高屏澎東分署潮州就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Kao, Ping, Peng, Dong Chi nhánh Trung tâm việc làm Chaozhou □勞動部勞動力發展署高屏澎東分署臺東就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Kao, Ping, Peng, Dong Chi nhánh Trung tâm việc làm Taidong □勞動部勞動力發展署高屏澎東分署澎湖就業中心 Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động Bộ Lao động Kao, Ping, Peng, Dong Chi nhánh Trung tâm việc làm Penghu 備註: 1. 辦理移工轉換業務之公立就業服務機構地址及責任區域請至「外國人勞動權益網首頁/移工轉換雇主專區/辦理移工轉換業務之公立就業服務機構」查詢。 Để biết địa chỉ và trách nhiệm của các cơ quan dịch vụ việc làm công lập xử lý việc chuyển đổi lao động nhập cư, vui lòng truy cập phần "Trang chủ của trang web về quyền lao động của người nước ngoài/Khu vực chủ sử dụng chuyển đổi lao động nhập cư/Các cơ quan dịch vụ việc làm công lập xử lý việc chuyển đổi lao động nhập cư". 2. 若未填寫希望工作區域，則以目前外國人工作地址之縣市登錄至本部跨國勞動力權益維護資訊網站「移工轉換雇主專區」。 Nếu không điền khu vực làm việc mong muốn, sẽ sử dụng huyện hoặc thành phố nơi địa chỉ làm việc hiện tại của người nước ngoài để đăng nhập vào trang web thông tin bảo vệ quyền lao động đa quốc gia của Bộ「khu vực dành cho lao động nhập cư chuyển đổi chủ sử dụng」.
★語言能力 Kỹ năng ngôn ngữ	□中文 tiếng trung □英文 tiếng anh □臺灣台語 tiếng Phúc Kiến □臺灣客語 tiếng khách gia □其他：ngôn ngữ khác
工作能力 Kỹ năng công việc	家庭類工作技能：kỹ năng công việc gia đình □煮飯 nấu cơm □幫忙洗澡 giúp đỡ tắm rửa □按摩拍背 massage vỗ lưng □餵食 cho ăn □協助坐輪椅 hỗ trợ ngồi xe lăn □協助大小便 hỗ trợ đi đại tiện □陪同就醫 đồng hành điều trị y tế □其他：khác 非家庭類工作技能：kỹ năng công việc không thuộc gia đình □專業證照 giấy phép chuyên môn □技術證照 giấy phép kỹ thuật □其他：khác
照顧意願(家庭類) Nguyện vọng chăm sóc (loại gia đình)	□不限性別 không giới hạn giới tính □男性 nam giới □女性 nữ giới
是否曾有 其他國家工作經驗 Đã từng có kinh nghiệm làm việc ở các nước khác	□是/□否 phải / không
身高(單位:公分) Chiều cao(đơn vị: cm)	□<140□141-145□146-150□151-155□156-160□161-165□166-170□>170
體重(單位:公斤) Cân nặng(đơn vị: kg)	□<40 □41-45 □46-50 □51-55 □56-60 □61-65 □>66

雇主 Tên chủ thuê ： （簽章 Ký tên và đóng dấu）

外國人 Tên Lao động： （簽章 Ký tên và lăn dấu tay）